

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NĂM 2014

(ÁP DỤNG CHO CÁC VIỆN, TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN, CÁC TỔ CHỨC NGOÀI NHÀ NƯỚC CÓ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN)

Tên đơn vị

Tên giao dịch viết tắt (nếu có)

Địa chỉ

Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương

--	--

Điện thoại

Fax

Email

Website

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐƠN VỊ

(Thực hiện theo Quyết định số 2136/QĐ-BKHCN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Điều tra Nghiên cứu và phát triển năm 2014. Thông tin ghi trên phiếu được bảo mật theo Luật Thống kê.)

1. Thông tin về thủ trưởng đơn vị (Ghi đầy đủ Họ và tên; Đánh dấu vào mục phù hợp đối với học vị, chức danh):

1.1. Họ và tên thủ trưởng:

1.2. Trình độ: Tiến sĩ Thạc sĩ Đại học Cao đẳng

1.3. Chức danh: Giáo sư Phó giáo sư

1.4. Phương tiện liên lạc (nếu là số ĐT cố định ghi cả mã vùng): Điện thoại:

Di động:.....Email:

2. Thành phần kinh tế (Đánh dấu X vào 1 mục phù hợp nhất):

1.Công lập

2.Ngoài công lập

3.Có vốn đầu tư nước ngoài

3. Tên cơ quan cấp trên trực tiếp

4. Bộ, ngành/Địa phương chủ quản (Nếu là các tổ chức công lập, ghi Bộ/ngành hoặc UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nếu là các tổ chức KH&CN ngoài công lập, ghi UBND Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Nếu là thuộc cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội nghề nghiệp ghi tên cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, xã hội nghề nghiệp):

5. Mô tả lĩnh vực nghiên cứu chính của đơn vị (Ghi các lĩnh vực có tỷ trọng theo kinh phí sử dụng của từng lĩnh vực trong toàn bộ hoạt động KH&CN; Tổng tỷ trọng phải là 100%, Ghi theo mã ngành cấp 2 trong Bảng phân loại Lĩnh vực nghiên cứu KH&CN Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN, được cung cấp trong Hướng dẫn điền phiếu).

Mô tả lĩnh vực KH&CN	Mã Lĩnh vực	Tỷ trọng (%)
1.		
2.		
3.		
...		
...		

6. Loại hình hoạt động nghiên cứu chính của đơn vị; Nếu thực hiện nhiều loại hình, xin cho biết tỷ trọng tính dựa theo kinh phí sử dụng giữa các loại hình (Chú ý: Tổng tỷ trọng của các loại hình phải là 100%)

Loại hình hoạt động chính	Tỷ trọng (%)
1. Nghiên cứu khoa học	
- Nghiên cứu cơ bản	
- Nghiên cứu ứng dụng	
2. Phát triển công nghệ	
- Triển khai thực nghiệm	
- Sản xuất thử nghiệm	

PHẦN II: THÔNG TIN VỀ NHÂN LỰC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Số liệu tại thời điểm 31/12/2013)

1. Nhân lực trực tiếp tham gia hoạt động NC&PT của đơn vị chia theo loại hình nhiệm vụ (Đối với các viện, trung tâm nghiên cứu và phát triển chuyên trách, ghi toàn bộ số nhân lực của đơn vị, kể cả những người làm trong khu vực hành chính, nhưng không tính những người chỉ tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các bộ phận chuyên sản xuất, kinh doanh (nhưng nếu có thực hiện sản xuất thử nghiệm thì vẫn tính vào nhân lực NC&PT))

Đơn vị tính: người

Nhân lực	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Cán bộ nghiên cứu (có trình độ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian cho hoạt động NC&PT)	01		
2. Cán bộ kỹ thuật (gồm kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ Trung cấp và tương đương)	02		
3. Nhân viên hỗ trợ (là các nhân viên hành chính và văn phòng)	03		
4. Khác	04		
Tổng số (05=01+02+03+04)	05		

2. Cán bộ nghiên cứu chia theo trình độ chuyên môn và chức danh (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Đây là những người có trình độ cao đẳng trở lên. Đối với viện, trung tâm chuyên thực hiện NC&PT, cán bộ nghiên cứu gồm tất cả những cán bộ có trình độ chuyên môn từ cao đẳng trở lên, dành tối thiểu 10% thời gian tham gia hoặc phục vụ công tác NC&PT).

Đơn vị tính: người

Cán bộ nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Chia theo trình độ (01=02+03+04+05)	01		
1.1 Tiến sĩ	02		
1.2 Thạc sĩ	03		
1.3 Đại học	04		
1.4 Cao đẳng	05		
2. Chia theo chức danh (06=07+08)	06		
2.1 Giáo sư	07		
2.2 Phó giáo sư	08		

3. Cán bộ nghiên cứu của đơn vị chia theo lĩnh vực nghiên cứu (Phần này chỉ tính những người đã được tính trong Mục 1 của Bảng 1. Lưu ý phân theo lĩnh vực mà họ đang nghiên cứu, không phải theo chuyên ngành đào tạo).

Đơn vị tính: người

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Số lượng	Trong đó: Nữ
1. Khoa học tự nhiên	01		
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02		
3. Khoa học y, dược	03		
4. Khoa học nông nghiệp	04		
5. Khoa học xã hội	05		
6. Khoa học nhân văn	06		
Tổng số (07 = 01+...+06)	07		

(Ghi chú: Mục tổng số của bảng này phải bằng số lượng của mục 1 của Bảng 1 và mục 1 của Bảng 2)

PHẦN III: THÔNG TIN VỀ CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Trong năm 2013)

1. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo nguồn cấp kinh phí

Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn cấp kinh phí	Mã số	Chi phí
1. Ngân sách nhà nước (01=02+03)	01	
1.1 Ngân sách trung ương	02	
1.2 Ngân sách địa phương	03	
2. Ngoài ngân sách nhà nước (04=05+06)	04	
2.1 Doanh nghiệp	05	
2.2 Trường Đại học	06	
2.3 Khác	07	
3. Nước ngoài	08	
Tổng số (09=01+04+08)	09	

2. Chi phí cho nghiên cứu và phát triển chia theo loại chi

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại chi	Mã số	Chi phí
1. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	01	
2. CHI CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (02=03+09+10)	02	
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN (03=04+...+08)	03	
- Đề tài/dự án cấp nhà nước	04	
- Đề tài/dự án cấp Bộ	05	
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh/Thành phố	06	
- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	07	
- Nhiệm vụ KH&CN khác	08	
2.2. Chi tiền lương, tiền công	09	
2.3. Chi cho hoạt động của cơ quan	10	
3. CHI KHÁC	11	
TỔNG SỐ (12= 01 +02 +11)	12	

3. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo lĩnh vực nghiên cứu

Đơn vị tính: triệu đồng

Lĩnh vực nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Khoa học tự nhiên	01	
2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ	02	
3. Khoa học y, dược	03	
4. Khoa học nông nghiệp	04	
5. Khoa học xã hội	05	
6. Khoa học nhân văn	06	
Tổng số (07 = 01+...+06)	07	

4. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu và phát triển chia theo loại hình nghiên cứu

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại hình nghiên cứu	Mã số	Chi phí
1. Nghiên cứu cơ bản	01	
2. Nghiên cứu ứng dụng	02	
3. Triển khai thực nghiệm	03	
4. Sản xuất thử nghiệm	04	
Tổng số (05=01+02+03+04)	05	

(Ghi chú: Phần "Tổng số" của các bảng trong phần này phải bằng nhau)

PHẦN IV: HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

(Trong năm 2013)

1. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (Chỉ tính số đề tài/dự án do đơn vị chủ trì thực hiện)

Đề tài nghiên cứu do cơ quan chủ trì	Mã số	Tổng số đề tài thực hiện trong năm	Trong đó chia theo:		Số đề tài đã nghiệm thu trong năm
			Số chuyển tiếp từ năm trước	Số được phê duyệt mới trong năm	
A	B	1 =2+3	2	3	4
1. TỔNG SỐ ĐỀ TÀI/DỰ ÁN (01=02+...+06)	01				
Chia theo cấp quản lý					
1.1 Cấp nhà nước	02				
1.2 Cấp Bộ/ngành	03				
1.3 Cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ	04				
1.4 Cấp cơ sở	05				
1.5 Khác	06				
2. SỐ ĐT/DA CÓ CHỦ NHIỆM LÀ NỮ	07				

2. Kết quả/sản phẩm của hoạt động NC&PT

Loại sản phẩm	Đơn vị	Số lượng
Số công nghệ mới/cải tiến đã chuyển giao cho sản xuất	Công nghệ	
Doanh thu từ các hợp đồng chuyển giao công nghệ/kết quả nghiên cứu	Triệu đồng	
Số tiến sĩ đã đào tạo được trong năm	Người	

Người trả lời phiếu:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

....., ngày..... tháng..... năm 2014

Thủ trưởng cơ quan

(Ký tên, đóng dấu)

Điều tra viên:

Họ và tên:.....

Điện thoại:.....

E-mail:.....

Thông tin liên hệ:

Trung tâm Thống kê khoa học và công nghệ

Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia

24 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội,

Tel. (04) 38256143; Fax: (04) 39349127; Email: vtthuy@vista.gov.vn

Cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị